

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO  
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 157/2018/HC-PT

Ngày 18 - 5 - 2018

V/v “Khiếu kiện quyết định giải  
quyết khiếu nại về tranh chấp quyền  
sử dụng đất”.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Đỗ Đình Thanh

*Các Thẩm phán:* Ông Nguyễn Hữu Ba  
Ông Phan Đức Phương

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Mỹ Dung - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Ông Trần Ngọc Đảm - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 5 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số: 210/2017/TLPT-HC ngày 26 tháng 7 năm 2017 về khiếu kiện quyết định giải quyết khiếu nại về tranh chấp quyền sử dụng đất.

Do Bản án hành chính sơ thẩm: 14/2017/HC-ST ngày 13 tháng 4 năm 2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 506/2017/QĐ-PT ngày 13 tháng 9 năm 2017; giữa các đương sự:

**- Người khởi kiện:** Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1942; cư trú tại: Tổ 5, ấp RT, xã BT, huyện PQ, tỉnh Kiên Giang; (có mặt).

*Người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện* (được ủy quyền theo Giấy ủy quyền ngày 13/03/2017): Ông Trần Văn M, sinh năm 1971; cư trú tại: Số 578/29 LTT, phường TT, quận TP, Thành phố Hồ Chí Minh; (có mặt).

**- Người bị kiện:**

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang, (có văn bản xin vắng mặt).

Địa chỉ: Số 06 đường NCT, phường VT, thành phố RG, tỉnh Kiên Giang.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang: Ông Phùng Quốc B - Phó Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kiên Giang; (có mặt).*

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện PQ, *(có văn bản xin vắng mặt).*

Địa chỉ: Khu phố 2, thị trấn DĐ, huyện PQ, tỉnh Kiên Giang.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Bùi Thị Bé Ng, sinh năm 1968; cư trú tại: Ấp RT, xã BT, huyện PQ, tỉnh Kiên Giang; *(vắng mặt).*

*Người đại diện theo ủy quyền của bà Ng (được ủy quyền theo Giấy ủy quyền ngày 16/12/2017): Ông Phạm Văn M1, sinh năm 1973; cư trú tại: Số 77 Lầu 2 AĐ, Phường 10, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh; (có mặt).*

- *Người kháng cáo:* Người bị kiện - Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Trong đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ kiện, người khởi kiện ông Nguyễn Văn H trình bày:*

Vào năm 1991, gia đình ông Nguyễn Văn H từ đất liền ra PQ sinh sống. Đến năm 1993, ông H có trình với Cán bộ ấp RT, xã BT, huyện PQ, tỉnh Kiên Giang để xin khai mở đất canh tác tại vị trí đất tranh chấp với bà Bùi Thị Bé Ng. Trong năm 1993, ông H cất nhà, đào ao nuôi cá, lấy nước trồng rẫy, trồng cây lâu năm như dừa, đào, tràm... có hai hộ lân cận là ông Nguyễn Văn H1 và ông Ngô Văn H2 biết rõ.

Năm 2000, ông Lê Văn Tr là chồng của bà Bùi Thị Bé Ng, lúc đó đang làm Trưởng công an xã BT vào tranh chấp không cho ông sử dụng.

Từ thời điểm đó ông H đã làm đơn khiếu nại gửi đến Ủy ban nhân dân (UBND) xã BT nhưng không được giải quyết. Năm 2003, Ủy ban xã tiến hành hòa giải. Tại Biên bản hòa giải có nêu phần diện tích 6.350 m<sup>2</sup> đất có thành quả lao động của ông H Tây tranh chấp giao lại cho ông Tr quản lý, ông Tr có trách nhiệm bồi thường thành quả lao động cho ông H Tây theo barem của Nhà nước. Ông H không đồng ý biên bản này.

Năm 2005, ông H cất nhà trên đất và tiếp tục nuôi cá, trồng cây.

Năm 2007, bà Bùi Thị Bé Ng tổ chức cho người không chế đuôi gia đình ông ra khỏi khu đất và đốt căn nhà của ông. Ông H tiếp tục khiếu nại, sau nhiều lần hòa giải không thành. Ngày 20/8/2013 Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện PQ ban hành Quyết định số 4011/QĐ-UBND về việc giải quyết tranh chấp quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn Văn H với bà Bùi Thị Bé Ng tại ấp RT, xã BT, huyện PQ, tỉnh Kiên Giang.

Quyết định này không thừa nhận đơn của ông H về việc tranh chấp quyền sử dụng diện tích 14.241 m<sup>2</sup>. Giữ nguyên hiện trạng 14.241 m<sup>2</sup> đất cho bà Bùi Thị Bé Ng sử dụng.

Ông H khiếu nại đến Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang. Tại Quyết định số 1155/QĐ-UBND ngày 09/6/2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang đã không thừa nhận nội dung khiếu nại, tranh chấp về quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Văn H. Công nhận và giữ nguyên nội dung giải quyết tại Quyết định số 4011/QĐ – UBND ngày 20/8/2013 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện PQ.

Ông Nguyễn Văn H khởi kiện yêu cầu Tòa án hủy Quyết định số 4011/QĐ – UBND của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện PQ và hủy Quyết định số 1155/QĐ-UBND ngày 09/6/2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang.

*Tại Văn bản ngày 14/12/2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện PQ có ý kiến như sau:*

Nguồn gốc diện tích đất 14.241 m<sup>2</sup> (đo đạc thực tế) gồm hai phần: Phần thứ nhất diện tích 8.258,25 m<sup>2</sup> và phần thứ hai diện tích 5.982,74m<sup>2</sup>, trước năm 1986 là đất trống thuộc Nhà nước quản lý. Năm 1986, ông Ngô Tăng C vào phát dọn khu đất trên nhưng không rõ diện tích để trồng cây như: Đào, dừa, xoài, mít. Năm 1994, ông Ngô Tăng C cho ông Lê Văn Tr (chồng bà Bùi Thị Bé Ng) phần đất nói trên, ông Tr quản lý đến ngày 09/8/2000 được Ủy ban nhân dân xã BT xác nhận việc cho đất (trong đó có xác nhận về nguồn gốc đất).

Năm 1995, ông Nguyễn Văn H vào phát dọn phần đất trống phía biển, giáp ranh đất bà Ng đang sử dụng cất căn nhà tạm để ở, trồng cây ngắn ngày như: đu đủ, chuối và đào bao ao nhỏ nuôi cá. Hàng năm ông H có phát dọn, mở rộng thêm đất để trồng hoa màu. Qua kiểm tra thực tế, tổng diện tích ông H phát dọn là 8.258,45 m<sup>2</sup> đất.

Năm 1998, bà Bùi Thị Bé Ng ngăn cản không cho ông H sử dụng đất, vì bà Ng cho rằng phần diện tích đất 8.258,25 m<sup>2</sup> ông H sử dụng có nguồn gốc là do ông Ngô Tăng C khai phá vào năm 1986 để trồng cây ăn trái như: Dừa, đào, xoài, mít và cho lại gia đình bà vào năm 1994. Hai bên tranh chấp cho đến năm 2000 thì ông H dời nhà đi nơi khác sinh sống và không sử dụng cho đến nay (qua làm việc ông H thừa nhận). Từ năm 2000 đến nay gia đình bà Ng quản lý sử dụng trồng cây ăn trái như xoài, dừa, mít, mận trên diện tích đất 8.258,48m<sup>2</sup>.

Năm 2003, ông H trở lại tranh chấp quyền sử dụng đất với bà Ng. Ngày 22/5/2003, Ủy ban nhân dân xã BT tổ chức hòa giải. Nội dung biên bản hòa giải: Phần diện tích 6.350m<sup>2</sup> đất có thành quả (theo đo đạc hiện nay có diện tích 8.258,48m<sup>2</sup>) ông H giao lại cho ông Tr quản lý, ông Tr có trách nhiệm bồi thường thành quả lao động cho ông H. Ông H thống nhất nội dung hòa giải và hai bên thống nhất ký tên vào biên bản.

Việc hòa giải trên không được hai bên thực hiện. Đến năm 2008, ông H làm đơn tranh chấp quyền sử dụng đất với bà Ng diện tích 14.241 m<sup>2</sup> (trên diện tích 5.982,74m<sup>2</sup> đất có thành quả gồm căn nhà và cây ăn trái do gia đình bà Ng sử dụng). Việc tranh chấp của ông H với bà Ng được Ban nhân dân ấp RT và Ủy

ban nhân dân xã BT hòa giải vào ngày 14/6/2008 và ngày 27/7/2010; ông H không thống nhất với nội dung hòa giải nên làm đơn tranh chấp quyền sử dụng đất gửi đến Ủy ban nhân dân huyện giải quyết.

Ngày 22/02/2012, tại cuộc họp Tổ tư vấn giải quyết khiếu nại tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền giải quyết của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện kết luận: Giao Ủy ban nhân dân xã BT tổ chức hòa giải lại việc tranh chấp quyền sử dụng đất giữa bà Ng với ông H. Sau khi có kết luận, Phòng Tài nguyên và Môi trường báo cáo lại Tổ tư vấn.

Ngày 30/8/2012 tại Biên bản số 81/BB-DD của Ủy ban nhân dân xã BT tổ chức hòa giải lại việc tranh chấp quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn Văn H với bà Bùi Thị Bé Ng có nội dung: Hai bên thỏa thuận theo biên bản hòa giải năm 2003, về cơ sở pháp lý thì đã thẩm tra, xác minh và hòa giải theo nội dung Biên bản ngày 22/7/2010 (kết luận tại Biên bản hòa giải ngày 22/7/2010; thửa đất đang tranh chấp giữa ông H và bà Ng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; hiện trạng có dừa, ao nuôi cá (nay không còn nuôi). Khu đất có nguồn gốc trước năm 1990 do ông T và phát dọn nhưng không trồng cây lâu năm và ông H có đào một số ao nhỏ để nuôi cá. Sử dụng đến năm 1998 thì xảy ra tranh chấp với ông Tr, sau đó ông H không còn sử dụng khu đất, thời gian này ông Tr chỉ phát dọn trồng đào, xả cừ... Năm 1998 ông Tr sử dụng đến nay là phù hợp với quy định. Việc ông H khiếu nại là không có cơ sở xem xét giải quyết theo Luật Đất đai năm 2003. Kết luận hòa giải không thành. Hội đồng ghi nhận sự tự nguyện của ông Kh (là người được bà Ng ủy quyền) và đề nghị ông H sớm bàn bạc với gia đình đi đến thỏa thuận nhằm giải quyết sự việc dứt điểm, thời gian để ông H trả lời đến ngày 06/9/2012, nếu sau ngày 06/9/2012 Ủy ban nhân dân xã BT chuyển hồ sơ về cấp có thẩm quyền giải quyết. Ông H không thống nhất theo kết luận của Hội đồng hòa giải. Ông H làm đơn tranh chấp quyền sử dụng đất gửi đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện giải quyết.

Ngày 20/8/2013 Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện PQ ban hành Quyết định số 4011/QĐ-UBND về việc giải quyết tranh chấp quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn Văn H với bà Bùi Thị Bé Ng. Nội dung: Không thừa nhận nội dung đơn của ông Nguyễn Văn H về việc tranh chấp quyền sử dụng đất diện tích 14.241 m<sup>2</sup> với bà Bùi Thị Bé Ng. Giữ nguyên hiện trạng diện tích 14.241m<sup>2</sup> đất tranh chấp cho bà Ng sử dụng.

Từ những căn cứ nêu trên, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện PQ khẳng định Quyết định số 4011/QĐ-UBND về việc giải quyết tranh chấp quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn Văn H với bà Bùi Thị Bé Ng là đúng quy định của pháp luật. Vì bà Bùi Thị Bé Ng sử dụng đất liên tục từ năm 2000 đến nay và hiện trạng trên có thành quả lao động như: Dừa, mít, mận là phù hợp với Điều 50 Luật đất đai năm 2003.

*Tại văn bản ngày 29/4/2016 Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang có ý kiến như sau:*

Việc Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang thụ lý ra Quyết định số 1155/QĐ-UBND ngày 09/6/2015, giải quyết tranh chấp về quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn Văn H và bà Bùi Thị Bé Ng; về trình tự thủ tục là đúng quy định tại Điều 136 Luật Đất đai năm 2003 (đã được sửa đổi, bổ sung tại Điều 264 của Luật tổ tụng Hành chính năm 2010); về nội dung giải quyết công nhận và giữ nguyên nội dung giải quyết tại Quyết định số 4011/QĐ-UBND ngày 20/8/2013 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện PQ, về việc giải quyết diện tích đất 14.241 m<sup>2</sup> cho bà Bùi Thị Bé Ng sử dụng là phù hợp với Điều 50 Luật Đất đai năm 2003, vì diện tích 14.241 m<sup>2</sup> (nằm trong diện tích 38.588 m<sup>2</sup> đất của gia đình bà Ng được ông C cho) do gia đình bà Ng sử dụng liên tục từ năm 1998 đến khi tranh chấp với ông Nguyễn Văn H.

Việc Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang thụ lý đơn khởi kiện của ông Nguyễn Văn H là không đúng thẩm quyền quy định tại điểm a khoản 3 Điều 203 của Luật Đất đai năm 2013 vì ông H đã lựa chọn hình thức giải quyết tranh chấp đất đai tại Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền theo quy định tại khoản 2 Điều 203 Luật Đất đai năm 2013.

Trong quá trình giải quyết vụ kiện người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thị Bé Ng yêu cầu Tòa án giải quyết giữ nguyên quyết định số 4011/QĐ-UBND ngày 20/8/2013 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện PQ và Quyết định số 1155/QĐ-UBND ngày 09/6/2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang. Vì hai Quyết định này giải quyết tranh chấp quyền sử dụng đất giữa bà với ông H đúng pháp luật.

*Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 14/2017/HC-ST ngày 13/4/2017, Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang đã quyết định:*

Căn cứ Điều 30, các khoản 3 và 4 Điều 33, các Điều 158, 168, 193 Luật tổ tụng Hành chính; khoản 1 Điều 136 Luật Đất đai năm 2003; Điều 34 Pháp lệnh về án phí, lệ phí Tòa án số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn H.

Hủy Quyết định số 4011/QĐ-UBND ngày 20/8/2013 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện PQ;

Hủy Quyết định số 1155/QĐ-UBND ngày 09/6/2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc giải quyết khiếu nại tranh chấp quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn Văn H với bà Bùi Thị Bé Ng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí hành chính sơ thẩm và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 10/5/2017, người bị kiện Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm tuyên bác đơn yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn H; giữ nguyên nội

dung giải quyết tại Quyết định số 1155/QĐ-UBND ngày 09/6/2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện là Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang trình bày: Trong quá trình giải quyết khiếu nại về tranh chấp đất đai, không có đương sự nào yêu cầu giải quyết tranh chấp về tài sản trên đất, hồ sơ vụ án cũng không có tài liệu nào thể hiện về việc này. Thế nhưng, Tòa án cấp sơ thẩm lại nhận định là ngoài tranh chấp quyền sử dụng đất các đương sự còn tranh chấp tài sản trên đất và vì các đương sự tranh chấp về tài sản gắn liền với đất nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án là không phù hợp với các tài liệu có trong hồ sơ vụ án. Quyết định số 1155/QĐ-UBND ngày 09/6/2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang giải quyết khiếu nại tranh chấp quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn Văn H với bà Bùi Thị Bé Ng là đúng thẩm quyền và có căn cứ về nội dung. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của người bị kiện Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang, sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn H.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm: Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử đã tiến hành các thủ tục tố tụng giải quyết vụ án; các đương sự tham gia tố tụng chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Luật Tố tụng hành chính.

Về kháng cáo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang: Mặc dù ông Nguyễn Văn H có dờ, tràm trên đất tranh chấp nhưng không nhiều. Mặt khác khi khiếu nại giải quyết tranh chấp đất đai, ông H không có bảng kê khai tài sản trên đất và không yêu cầu giải quyết tranh chấp về tài sản trên đất. Do đó, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện PQ ban hành Quyết định số 4011/QĐ-UBND ngày 20/8/2013 giải quyết tranh chấp đất đai giữa ông H và bà Bùi Thị Bé Ng là đúng thẩm quyền và có căn cứ. Trường hợp giữa các đương sự có tranh chấp về tài sản trên đất sẽ được giải quyết bằng vụ án dân sự. Sau khi Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện PQ ban hành Quyết định số 4011/QĐ-UBND ngày 20/8/2013 thì ông H không khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án mà tiếp tục khiếu nại lên Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang. Theo đó, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang đã ban hành Quyết định số 1155/QĐ-UBND ngày 09/6/2015 công nhận và giữ nguyên nội dung giải quyết tại Quyết định số 4011/QĐ-UBND ngày 20/8/2013 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện PQ là đúng thẩm quyền, phù hợp với Điều 50 Luật Đất đai năm 2003. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của người bị kiện Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang, sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn H.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Đơn kháng cáo của người bị kiện Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang nộp trong thời hạn và đúng thủ tục theo quy định của pháp luật nên hợp lệ; được xem xét theo thủ tục phúc thẩm:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Tòa án cấp sơ thẩm xác định Quyết định số 4011/QĐ-UBND ngày 20/8/2013 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện PQ và Quyết định số 1155/QĐ-UBND ngày 09/6/2015 của Chủ tịch ban nhân dân tỉnh Kiên Giang là hai quyết định hành chính, là đối tượng khởi kiện vụ án hành chính, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án là đúng theo quy định tại Điều 30 của Luật tố tụng Hành chính.

[1.2] Tòa án cấp sơ thẩm đã thụ lý và giải quyết vụ án đúng thẩm quyền và thủ tục theo quy định của Luật tố tụng Hành chính.

[2] Về nội dung:

[2.1] Tại văn bản ngày 14/12/2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện PQ đã xác định: Diện tích đất 14.241 m<sup>2</sup> tranh chấp giữa ông Nguyễn Văn H và bà Bùi Thị Bé Ng tại ấp RT, xã BT, huyện PQ, tỉnh Kiên Giang trước năm 1986 do Nhà nước quản lý. Năm 1986 ông Ngô Tăng C vào phát dọn khu đất trên nhưng không rõ diện tích để trồng cây như dừa, đào, xoài, mít. Đến năm 1994 thì ông C cho ông Lê Văn Tr (chồng bà Bùi Thị Bé Ng). Năm 1995, ông Nguyễn Văn H vào phát dọn phần đất trống phía biển, giáp đất bà Ng đang sử dụng cất nhà tạm để ở và trồng cây ngăn ngày như đu đủ, chuối và đào ba cái ao nhỏ nuôi cá. Hàng năm ông H có phát dọn, mở rộng thêm đất để trồng hoa màu. Qua kiểm tra thực tế, tổng diện tích ông H phát dọn là 8.258,45 m<sup>2</sup>. Năm 1998, bà Bùi Thị Bé Ng ngăn cản không cho ông H sử dụng đất, vì cho rằng phần diện tích đất 8.258,48 m<sup>2</sup> ông H sử dụng có nguồn gốc là do ông Ngô Tăng C khai phá vào năm 1986 để trồng cây ăn trái như: Dừa, đào, xoài, mít và cho lại gia đình bà vào năm 1994.

[2.2] Trong khi đó, tại Biên bản thanh kiểm tra nguồn gốc đất ngày 27/3/2003 do Ủy ban nhân dân huyện PQ cung cấp (BL 172) ông Ngô Tăng C có xác định: Đất ông Tr (tức Lê Văn Tr) là tôi cho, nhưng tôi cho từ cây xoài quéo trở về suối và lên lộ, từ cây xoài quéo trở xuống biển là do ông Ún, ông Cáo và ông Phước khai phá. Đồng thời, tại Biên bản hòa giải ngày 22/01/2010 của Ủy ban nhân dân xã BT kết luận: Khu đất tranh chấp trước năm 1990 là đất do Nhà nước quản lý. Năm 1990 ông Nguyễn Văn T vào khai phá nhưng không sử dụng. Năm 1993 ông Nguyễn Văn H vào khai phá trồng rau màu, đào ao nuôi cá... Trước đó, tại báo cáo ngày 19/5/2003 của ông Nguyễn Kh1 công tác tại Ủy ban nhân dân xã BT về nội dung tranh chấp quyền sử dụng đất giữa các hộ Nguyễn Văn H, Lê Văn Ph, Nguyễn Văn Kh2 đã nêu: Khu đất của ông Nguyễn Văn H đứng ra tranh chấp theo tự nhận của ông H là khoảng 6.300m<sup>2</sup>, khu đất này người khai phá từ năm 1987-1988 là ông Nguyễn Văn T.

[2.3] Tại biên bản hòa giải ngày 22/5/2003, Ủy ban nhân dân xã BT đã yêu cầu ông Tr bồi thường thành quả lao động trên đất cho ông H theo giá barem Nhà nước.

[3] Như vậy đã có đủ cơ sở xác định, trong diện tích đất 14.241 m<sup>2</sup> tranh chấp giữa ông Nguyễn Văn H và bà Bùi Thị Bé Ng thì chỉ có một phần diện tích đất là có nguồn gốc do ông Ngô Tăng C khai phá và cho lại vợ chồng bà Bùi Thị Bé Ng. Việc tranh chấp đất đai giữa ông H và bà Ng bắt đầu từ năm 1998 cho đến nay. Do đó xét Quyết định số 4011/QĐ-UBND ngày 20/8/2013 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện PQ đã không thừa nhận nội dung đơn của ông Nguyễn Văn H về việc tranh chấp quyền sử dụng diện tích đất 14.241 m<sup>2</sup> với bà Bùi Thị Bé Ng; giữ nguyên hiện trạng diện tích 14.241 m<sup>2</sup> đất tranh chấp cho bà Bùi Thị Bé Ng cho bà Ng sử dụng, là không phù hợp với các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, không phù hợp với thực tế và không đúng quy định pháp luật về đất đai. Theo đó xét Quyết định số 1155/QĐ-UBND ngày 09/6/2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang giải quyết khiếu nại tiếp theo của ông Nguyễn Văn H với nội dung giữ nguyên nội dung giải quyết tại Quyết định số 4011/QĐ-UBND ngày 20/8/2013 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện PQ cũng là không có cơ sở. Chính vì vậy xét thấy, đã có đủ căn cứ để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn H, hủy Quyết định số 4011/QĐ-UBND ngày 20/8/2013 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện PQ và hủy Quyết định số 1155/QĐ-UBND ngày 09/6/2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc giải quyết khiếu nại tranh chấp quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn Văn H với bà Bùi Thị Bé Ng.

[4] Xét việc Tòa án cấp sơ thẩm nhận định, trong các đơn khiếu nại của ông Nguyễn Văn H, cũng như tại Biên bản ngày 22/01/2010 ông H xác định dừa trên đất do ông trồng, bà Ng xác định dừa trên đất tranh chấp do bà trồng, có thể hiện nội dung ông H và bà Ng tranh chấp quyền sử dụng đất và tài sản trên đất là có cơ sở. Song, do ông H và bà Ng đều không có bảng kê khai tài sản cụ thể trên đất và đều không có nêu rõ yêu cầu giải quyết tranh chấp về tài sản trên đất. Do đó, Quyết định số 4011/QĐ-UBND ngày 20/8/2013 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện PQ và Quyết định số 1155/QĐ-UBND ngày 09/6/2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang chỉ giải tranh chấp quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn Văn H với bà Bùi Thị Bé Ng là đúng thẩm quyền, trong phạm vi khiếu nại của các đương sự.

[5] Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Nguyễn Văn H cho rằng, từ năm 1993, ông đã cất nhà, đào ao nuôi cá, trồng cây lâu năm như dừa, đào, tràm trên diện tích đất tranh chấp và hiện nay vẫn còn nhiều cây dừa do gia đình ông trồng trên diện tích này, đây là tài sản của ông nên đề nghị được công nhận quyền sở hữu. Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bà Bùi Thị Bé Ng thừa nhận trên diện tích đất tranh chấp hiện nay có một số cây dừa nhưng không phải do ông H trồng. Tuy nhiên, việc ông Nguyễn Văn H và bà Bùi Thị Bé Ng có yêu cầu giải quyết tranh chấp về quyền sở hữu về những cây dừa nói riêng và

tranh chấp về quyền sở hữu tài sản trên đất nói chung thì phải có đơn yêu cầu Tòa án có thẩm quyền giải quyết bằng vụ án dân sự theo quy định pháp luật.

[6] Theo quy định tại khoản 1 Điều 203 Luật Đất đai năm 2013: Tranh chấp đất đai mà đương sự có Giấy chứng nhận hoặc có một trong các loại giấy tờ quy định tại Điều 100 của Luật này và tranh chấp về tài sản gắn liền với đất thì do Tòa án nhân dân giải quyết. Nay do Quyết định số 4011/QĐ-UBND ngày 20/8/2013 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện PQ và Quyết định số 1155/QĐ-UBND ngày 09/6/2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang đã bị hủy. Nên trong trường hợp này, nếu đơn khởi kiện yêu cầu giải quyết tranh chấp về quyền sở hữu tài sản trên đất của các đương sự được Tòa án thụ lý giải quyết bằng vụ án dân sự thì việc giải quyết tranh chấp đất đai giữa ông Nguyễn Văn H và bà Bùi Thị Bé Ng sẽ được Tòa án xem xét giải quyết cùng với việc giải quyết tranh chấp về tài sản gắn liền với đất.

[7] Từ những phân tích và nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm thống nhất bác kháng cáo của người bị kiện là Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm số 14/2017/HC-ST ngày 13 tháng 4 năm 2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

[8] Những ý kiến, quan điểm đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện là Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang và Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phúc thẩm không phù hợp với những phân tích và nhận định của Hội đồng xét xử phúc thẩm nên không được chấp nhận.

[9] Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang phải chịu án phí hành chính phúc thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật Tổ tụng hành chính năm 2015;

- Bác kháng cáo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm số 14/2017/HC-ST ngày 13 tháng 4 năm 2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang:

Căn cứ Điều 30, các khoản 3 và 4 Điều 33, các Điều 158, 168, 193 Luật tổ tụng Hành chính; khoản 1 Điều 136 Luật Đất đai năm 2003; Điều 34 Pháp lệnh về án phí, lệ phí Tòa án số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn H.

Hủy Quyết định số 4011/QĐ-UBND ngày 20/8/2013 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện PQ;

Hủy Quyết định số 1155/QĐ-UBND ngày 09/6/2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc giải quyết khiếu nại tranh chấp quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn Văn H với bà Bùi Thị Bé Ng.

2. Về án phí hành chính sơ thẩm:

Buộc Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang phải chịu án phí hành chính sơ thẩm số tiền 200.000 đồng.

Buộc Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện PQ phải chịu án phí hành chính sơ thẩm số tiền 200.000 đồng.

Hoàn trả cho ông Nguyễn Văn H số tiền tạm ứng án phí 200.000 đồng đã nộp tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Kiên Giang, theo biên lai thu tiền số 0004862 ngày 25/02/2016.

- Án phí hành chính phúc thẩm:

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang phải chịu án 300.000 đồng; nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí hành chính phúc thẩm đã nộp 300.000 đồng theo Biên lai thu số 0005929 ngày 25/5/2017 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Kiên Giang; Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang đã nộp đủ án phí hành chính phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án là ngày 18 tháng 5 năm 2018.

**Nơi nhận:**

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSNDCC tại thành phố Hồ Chí Minh;
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND Kiên Giang;
- Cục THADS Kiên Giang;
- Các đương sự (3);
- Lưu: VP (3), HS (2), 14b. (ÁN 09)

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Đỗ Đình Thanh**